

Số: **021554** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19937.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : Nước sạch – Đồng hồ tổng KCN Gò Dầu
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 26/05/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 26/05/2026
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 26/05/2026-04/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,80	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024 (a) (*)	0,2 - 1,0	0,36	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	0,80	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	0,054	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
18	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	14,8	mg/l
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 1,00$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	72	mg/l
22	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 1,5$	< 0,15	mg/l
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
25	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	11,91	mg/l
26	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,2$	0,115	mg/l
27	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
28	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	Không phát hiện LOD = 0,08	mg/l
29	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,9$	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
31	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
32	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	5,21	mg/l
33	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l

Mã số mẫu: 19937.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	131	mg/l
36	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
38	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
39	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Cacbonetetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
41	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
42	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
43	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
44	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
45	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
46	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
47	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
48	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
49	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
50	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
51	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
52	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
55	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
62	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
67	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
69	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
80	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
87	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	12	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
89	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	$< 2,0$	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	16,3	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,94	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	0,863	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	< 10	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	$< 0,150$	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- (*): Phép thử đo tại hiện trường.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch – Đồng hồ tổng KCN Gò Dầu có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **04-06-2026**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

100-100

100-100



100-100

Số: **021555** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19938.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : Nước sạch – Đồng hồ tổng KCN Phú Mỹ 3
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 26/05/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 26/05/2026
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 26/05/2026-04/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,77	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024 (a) (*)	0,2 - 1,0	0,50	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	< 0,80	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	0,054	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
18	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	15,4	mg/l
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 1,00$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	72	mg/l
22	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 1,5$	< 0,15	mg/l
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
25	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	12,03	mg/l
26	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,2$	0,122	mg/l
27	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
28	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	Không phát hiện LOD = 0,08	mg/l
29	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,9$	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
31	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
32	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	5,26	mg/l
33	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	128	mg/l
36	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
38	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
39	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Cacbon tetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
41	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
42	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
43	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
44	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
45	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
46	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
47	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
48	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
49	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
50	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
51	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
52	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
55	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
62	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
67	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
69	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
80	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifluralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
87	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	16,8	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
89	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	$< 2,0$	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	34,2	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	3,08	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	1,49	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	11,2	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	$< 0,150$	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- (*): Phép thử đo tại hiện trường.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch – Đồng hồ tổng KCN Phú Mỹ 3 có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

04-06-2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



04-10-82



12/15 THE NEW YORK

Số: 023291 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 21176.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - NHÀ MÁY NƯỚC NGẦM PHÚ MỸ
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 03/06/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 03/06/2026
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 03/06/2026-11/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,08	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,30	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024 (a) (*)	0,2 - 1,0	0,45	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	0,158	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
18	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	32,5	mg/l
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 1,00$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	19	mg/l
22	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 1,5$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	< 0,050	mg/l
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
25	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	16,51	mg/l
26	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
27	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	< 0,01	mg/l
28	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	0,38	mg/l
29	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,9$	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
31	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
32	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6,72	mg/l
33	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	101	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
36	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
38	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
39	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Cacbon tetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
41	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
42	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
43	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
44	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
45	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
46	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
47	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
48	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
49	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
50	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
51	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
52	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
55	Epiclohydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexacloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
62	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
67	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
69	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
70	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
80	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifluralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
87	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	3,34	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
89	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,79	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	3,87	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,187	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- (*): Phép thử đo tại hiện trường.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - NHÀ MÁY NƯỚC NGẦM PHÚ MỸ có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12-06-2026**

TRƯỜNG VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM
HỒ CHÍ MINH
TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: 023292 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 21177.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ I
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 03/06/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 03/06/2026
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 03/06/2026-11/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,10	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,30	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024 (a) (*)	0,2 - 1,0	0,40	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	0,142	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
18	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	28,7	mg/l
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 1,00$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	25	mg/l
22	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 1,5$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	< 0,050	mg/l
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
25	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	16,20	mg/l
26	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
27	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	< 0,01	mg/l
28	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	0,41	mg/l
29	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,9$	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
31	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
32	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	7,82	mg/l
33	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	101	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
36	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
38	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
39	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Cacbontetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
41	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
42	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
43	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
44	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
45	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
46	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
47	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
48	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
49	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
50	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
51	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
52	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
55	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
62	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
67	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
69	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
70	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
80	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
87	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	4,33	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
89	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	3,70	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	4,92	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,159	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- (*): Phép thử đo tại hiện trường.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ I có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:1-2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12-06-2026

Y TẾ CÔNG VIÊN
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
HỒ CHÍ MINH
Lê Thị Ngọc Hạnh